# Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Shape the future
with confidence

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN
SỮA QUỐC TẾ LOF
Email: suaquocte@lof.vn

# Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

## MỤC LỤC


| | *Trang* |
|---|---|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 3 - 4 |
| Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ | 5 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 11 - 42 |

# Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof

THÔNG TIN CHUNG

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0500463609 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 11 năm 2014, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 12 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2024, Công ty đã chuyển Trụ sở chính của doanh nghiệp từ Thành phố Hà Nội sang Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ("SGDCKHN") theo Quyết định số 773/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 30 tháng 12 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

Công ty tiến hành hoạt động kinh doanh thông qua Trụ sở chính đăng ký tại Lô số C-13A-CN, Đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng Mở rộng, Xã Long Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam ("Trụ sở chính") và ba (3) chi nhánh tại Xã Long Hòa, Xã Tân An Hội Thành phố Hồ Chí Minh; Xã Suối Hai, Thành phố Hà Nội.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---|---|
| Ông Tô Hải | Chủ tịch |
| Ông Bùi Hoàng Sang | Phó Chủ tịch |
| Ông Đinh Quang Hoàn | Thành viên |
| Bà Trương Nguyễn Thiên Kim | Thành viên |
| Ông Đoàn Hữu Nguyên | Thành viên |
| Bà Trần Thu Trang | Thành viên |

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---|---|---|
| Bà Hoàng Ngọc Triều Dương | Trưởng ban | |
| Bà Mai Thị Thanh Trang | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Thu | Thành viên | bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2026 |
| Bà Tôn Minh Phương | Thành viên | từ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2026 |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---|---|---|
| Ông Đoàn Hữu Nguyên | Tổng Giám đốc | |
| Bà Chu Hải Yến | Phó Tổng Giám đốc | từ nhiệm ngày 25 tháng 2 năm 2026 |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Tô Hải và Ông Đoàn Hữu Nguyên.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 28 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

*Ngày 28 tháng 8 năm 2026*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 0500463609 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ LOF THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đoàn Hữu Nguyên

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 11432708/E-69481730/LR

# BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** **Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 42, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

## *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Dương Thị Nữ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3796-2026-004-1



A member firm of Ernst & Young Global Limited

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **4.383.698.762.655** | **3.595.887.470.379** |
| ***I. Tiền và các khoản tương đương tiền*** | ***110*** | ***4*** | ***696.714.936.288*** | ***64.554.095.404*** |
| 1. Tiền | 111 | | 315.905.534.242 | 54.510.314.582 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 380.809.402.046 | 10.043.780.822 |
| ***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn*** | ***120*** | ***5*** | ***1.966.680.202.671*** | ***1.967.912.939.355*** |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | | 1.966.680.202.671 | 1.967.912.939.355 |
| ***III. Các khoản phải thu ngắn hạn*** | ***130*** | | ***1.071.743.086.792*** | ***807.031.967.133*** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6.1 | 191.968.306.792 | 143.142.770.128 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6.2 | 761.552.997.916 | 525.104.601.074 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 7 | 119.050.032.084 | 139.612.845.931 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 136 | 6.1 | (828.250.000) | (828.250.000) |
| ***IV. Hàng tồn kho*** | ***140*** | ***8*** | ***513.094.807.859*** | ***522.361.426.595*** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 539.049.463.357 | 571.854.018.916 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 142 | | (25.954.655.498) | (49.492.592.321) |
| ***V. Tài sản ngắn hạn khác*** | ***160*** | | ***135.465.729.045*** | ***234.027.041.892*** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | 12 | 12.706.877.892 | 6.250.190.346 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | 15 | 122.093.970.628 | 226.559.191.157 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | 15 | 664.880.525 | 1.217.660.389 |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

*VND*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **3.886.474.774.549** | **4.080.030.107.766** |
| ***I. Các khoản phải thu dài hạn*** | ***210*** | | ***3.338.814.305*** | ***4.278.398.655*** |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 215 | 7 | 3.338.814.305 | 4.278.398.655 |
| ***II. Tài sản cố định*** | ***220*** | | ***2.123.902.933.785*** | ***2.277.005.321.238*** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 2.103.144.056.414 | 2.275.612.055.645 |
| Nguyên giá | 222 | | 3.374.125.711.866 | 3.357.537.736.149 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.270.981.655.452) | (1.081.925.680.504) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 20.758.877.371 | 1.393.265.593 |
| Nguyên giá | 228 | | 42.655.248.558 | 22.637.498.145 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (21.896.371.187) | (21.244.232.552) |
| ***III. Tài sản dở dang dài hạn*** | ***250*** | | ***62.464.605.575*** | ***79.817.685.814*** |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | 11 | 62.464.605.575 | 79.817.685.814 |
| ***IV. Đầu tư tài chính dài hạn*** | ***260*** | ***5*** | ***1.337.663.045.961*** | ***1.355.443.320.411*** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | | 1.129.074.004.865 | 1.145.507.430.000 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 265 | | 208.589.041.096 | 209.935.890.411 |
| ***V. Tài sản dài hạn khác*** | ***270*** | | ***359.105.374.923*** | ***363.485.381.648*** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | 12 | 302.534.849.446 | 307.649.442.542 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | 26.4 | 56.570.525.477 | 55.835.939.106 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)** | **280** | | **8.270.173.537.204** | **7.675.917.578.145** |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

*VND*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **5.181.615.005.438** | **4.342.007.407.549** |
| ***I. Nợ ngắn hạn*** | ***310*** | | ***4.103.126.303.318*** | ***3.330.143.921.964*** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 707.037.816.506 | 680.194.541.865 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 37.210.390.396 | 78.512.475.310 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | 14 | 618.044.720.000 | - |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | 15 | 86.629.887.079 | 85.402.256.229 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 35.922.534.842 | 80.298.548.031 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | 16 | 373.554.598.409 | 353.756.583.738 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 17 | 50.518.812.738 | 29.956.387.141 |
| 8. Vay ngắn hạn | 321 | 18 | 2.192.527.576.918 | 2.020.343.163.220 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | 27 | 1.679.966.430 | 1.679.966.430 |
| ***II. Nợ dài hạn*** | ***330*** | | ***1.078.488.702.120*** | ***1.011.863.485.585*** |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | 18 | 1.078.488.702.120 | 1.011.863.485.585 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | **19.1** | **3.088.558.531.766** | **3.333.910.170.596** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 618.044.720.000 | 618.044.720.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | 618.044.720.000 | *618.044.720.000* |
| 2. Thặng dư vốn | 412 | | 849.979.583.600 | 849.979.583.600 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 5.150.000.000 | 5.150.000.000 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 1.615.384.228.166 | 1.860.735.866.996 |
| - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *420a* | | *1.088.179.966.996* | *1.638.436.192.497* |
| - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này* | *420b* | | *527.204.261.170* | *222.299.674.499* |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **8.270.173.537.204** | **7.675.917.578.145** |

*Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP KIÊM KẾ TOÁN TRƯỞNG | NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT |
|---|---|
| Phan Văn Thắng | Đoàn Hữu Nguyên |

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

*VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng | 01 | 20.1 | 4.019.815.655.333 | 4.011.140.516.287 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 20.1 | 76.452.354.133 | 81.324.716.379 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02) | 10 | 20.1 | 3.943.363.301.200 | 3.929.815.799.908 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 21 | 2.394.379.799.764 | 2.435.075.168.842 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11) | 20 | | 1.548.983.501.436 | 1.494.740.631.066 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 20.2 | 91.615.413.217 | 91.348.231.632 |
| 7. Chi phí tài chính<br>*Trong đó: Chi phí đi vay* | 23<br>24 | 23 | 104.380.764.461<br>*95.454.090.317* | 72.781.020.830<br>*53.410.318.491* |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 22 | 837.371.082.842 | 1.255.432.583.207 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 22 | 105.099.170.473 | 158.413.245.618 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)} | 30 | | 593.747.896.877 | 99.462.013.043 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 24 | 7.178.734.482 | 6.764.256.685 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 24 | 1.061.234.597 | 1.108.745.123 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | 24 | 6.117.499.885 | 5.655.511.562 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 599.865.396.762 | 105.117.524.605 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 26.1 | 73.395.721.963 | 61.110.497.839 |
| 16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 52 | 26.4 | 734.586.371 | 36.938.095.201 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 527.204.261.170 | 80.945.121.967 |

*Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG | NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT |
|---|---|
| Phan Văn Thắng | Đoàn Hữu Nguyên |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

*VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | |
| **1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **01** | | **599.865.396.762** | **105.117.524.605** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản:** | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình | 02 | 9, 10 | 216.776.929.265 | 118.707.926.248 |
| - (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng | 03 | | (23.537.936.823) | 18.466.025.000 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (2.559.235.718) | (1.846.289.415) |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (88.248.324.021) | (66.257.239.975) |
| - Chi phí đi vay | 06 | 23 | 95.454.090.317 | 53.410.318.491 |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **797.750.919.782** | **227.598.264.954** |
| - Giảm (tăng) các khoản phải thu | 09 | | 97.478.900.623 | (277.049.451.675) |
| - Giảm (tăng) hàng tồn kho | 10 | | 32.804.555.559 | (124.719.267.813) |
| - Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 25.641.553.703 | 138.315.153.548 |
| - Tăng chi phí chờ phân bổ | 12 | | (1.342.094.450) | (592.558.472) |
| - Chi phí đi vay đã trả | 14 | | (87.013.150.082) | (47.594.956.809) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 15 | (75.573.744.380) | (17.769.566.010) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh** | **20** | | **789.746.940.755** | **(101.812.382.277)** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | 21 | | (349.841.323.763) | (551.153.526.520) |
| 2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | | 8.000.000.000 | 16.762.729 |
| 3. Tiền chi cho vay và tiền gửi tiết kiệm | 23 | | (565.800.157.733) | (1.046.411.324.872) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay và tất toán tiền gửi | 24 | | 602.000.000.004 | 1.451.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (31.547.880.000) |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 64.718.438.878 | 65.737.846.077 |
| **Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư** | **30** | | **(240.923.042.614)** | **(112.358.122.586)** |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

*VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 18 | 2.263.595.579.168 | 5.007.242.173.592 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 18 | (2.025.399.332.122) | (4.491.011.151.898) |
| 3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 19.2 | (154.511.180.000) | (309.022.360.000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **83.685.067.046** | **207.208.661.694** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)** | **50** | | **632.508.965.187** | **(6.961.843.169)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **64.554.095.404** | **262.018.642.456** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (348.124.303) | 19.489.274 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)** | **70** | **4** | **696.714.936.288** | **255.076.288.561** |

*Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG | NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT |
|---|---|
| Phan Văn Thắng | Đoàn Hữu Nguyên |

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ LOF

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0500463609 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 24 tháng 11 năm 2014, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 12 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2024, Công ty đã chuyển Trụ sở chính của doanh nghiệp từ Thành phố Hà Nội sang Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ("SGDCKHN") theo Quyết định số 773/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 30 tháng 12 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty tiến hành hoạt động kinh doanh thông qua Trụ sở chính đăng ký tại Lô số C-13A-CN, Đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng Mở rộng, Xã Long Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam ("Trụ sở chính") và ba (3) chi nhánh tại Xã Long Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh; Xã Suối Hai, Thành phố Hà Nội và Xã Tân An Hội, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 2.007 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.048 người).

***Cơ cấu tổ chức***

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 4 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4), trong đó:

| *Tên công ty con* | *Lĩnh vực kinh doanh* | *Tình trạng hoạt động* | *Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết* | |
|---|---|---|---|---|
| | | | *Kỳ này (%)* | *Kỳ trước (%)* |
| (1) Công ty TNHH Sữa Quốc tế Lof Hà Nam *(i)* | Chế biến sữa | Đang hoạt động | 100 | 100 |
| (2) Công ty Cổ phần Redpine *(ii)* | Tư vấn quản lý | Đang hoạt động | 99,8 | 99,8 |
| (3) Công ty Cổ phần Hồ Toản *(iii)* | Chăn nuôi và kinh doanh sữa | Đang hoạt động | 51,06 | 51,06 |
| (4) PT Produk Susu Internasional (iv) | Bán buôn sữa | Đang hoạt động | 99,9 | 99,9 |

*(i)* Công ty TNHH Sữa Quốc tế Lof Hà Nam ("Lof Hà Nam") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700883431, do Sở Tài chính Ninh Bình cấp vào ngày 27 tháng 6 năm 2024. Lĩnh vực kinh doanh chính của Lof Hà Nam là chế biến và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

*(ii)* Công ty Cổ phần Redpine ("Redpine") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0319048574, do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 24 tháng 7 năm 2025. Hoạt động kinh doanh chính của Redpine là hoạt động tư vấn quản lý.

*(iii)* Công ty Cổ phần Hồ Toản ("Hồ Toản") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5000824408, do Sở Tài chính Tỉnh Tuyên Quang cấp vào ngày 14 tháng 3 năm 2016 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động kinh doanh chính của Hồ Toản là chăn nuôi bò sữa, chế biến, kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

***Cơ cấu tổ chức*** (tiếp theo)

*(iv)* Công ty PT Produk SuSu Internasional ("Susu") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Công ty Indonesia, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0076889.AH.01.11 năm 2024, do Bộ trưởng Bộ Luật và Nhân quyền Cộng Hòa Indonesia cấp ngày 22 tháng 4 năm 2024, với vốn điều lệ là 22.260.014.780 Rp (tương đương 38 tỷ VND), và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài số 202501238 do Bộ Tài chính Việt Nam cấp ngày 14 tháng 2 năm 2024. Hoạt động kinh doanh chính của Susu là bán buôn sữa và các sản phẩm từ sữa.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 5, Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 đề ngày 28 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

### 2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1))
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 *Kỳ báo cáo*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

### 2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99").

#### 3.1.1 *Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 99*

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 30.

### 3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.3 *Các khoản phải thu* (tiếp theo)

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được đánh giá dựa trên khả năng thu hồi các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán dựa trên tuổi nợ, tình trạng quá hạn thanh toán và các thông tin liên quan khác nhằm xác định giá trị tổn thất dự kiến có thể phát sinh.

### 3.4 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho theo từng lần phát sinh. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

| | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### 3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.6 Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### *3.7 Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

| | |
|---|---|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 6 – 31 năm |
| Máy móc, thiết bị | 5 – 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 – 17 năm |
| Thiết bị văn phòng | 5 – 6 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 – 7 năm |
| Tài sản cố định khác | 5 – 8 năm |

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

### *3.8 Xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

### *3.9 Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.10 Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty, và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

### *3.11 Chi phí chờ phân bổ*

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất chờ phân bổ*

***Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), khoản tiền thuê đất trả trước được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.***

### *3.12 Các khoản đầu tư*

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### *3.13 Các khoản phải trả*

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

### *3.14 Các khoản chi phí phải trả*

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

*Tỷ giá giao dịch thực tế*

Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch

*Tỷ giá ghi sổ*

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### *3.16 Vốn góp của chủ sở hữu*

*Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

*Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### *3.17 Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận tại thời điểm Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

### *3.18 Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.18 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu từ tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 3.19 *Các khoản giảm trừ doanh thu*

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

### 3.20 *Chi phí bán hàng*

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

### 3.21 *Chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

### 3.22 *Thuế*

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.22 Thuế* (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại* (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### *3.23 Thông tin theo bộ phận*

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh các sản phẩm sữa và các sản phẩm từ sữa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.24 Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

*VND*

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 233.185.175 | 233.185.175 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 315.672.349.067 | 54.277.129.407 |
| - *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam* | *201.732.730.708* | *14.504.551.119* |
| - *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam* | *52.112.292.058* | *24.594.834.933* |
| - *Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam* | *35.235.149.353* | *16.643.050* |
| - *Ngân hàng khác* | *26.592.176.948* | *15.161.100.305* |
| Các khoản tương đương tiền *(*)* | 380.809.402.046 | 10.043.780.822 |
| **TỔNG CỘNG** | **696.714.936.288** | **64.554.095.404** |

*(*)* Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba tháng, hưởng lãi suất từ 3,4 – 5,5%/năm. Chi tiết như sau:

| *Tên ngân hàng* | *Số cuối kỳ (VND)* | *Ngày đáo hạn* |
|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 123.350.533.002 | Ngày 1 tháng 7 năm 2026 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu | 119.967.660.000 | Ngày 1 tháng 7 năm 2026 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam | 67.430.853.778 | Ngày 1 tháng 7 năm 2026 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 50.000.000.000 | Ngày 1 tháng 7 năm 2026 |
| Các khoản tương đương tiền khác | 20.060.355.266 | Từ ngày 1 tháng 7 năm 2026 đến ngày 28 tháng 8 năm 2026 |
| **TỔNG CỘNG** | **380.809.402.046** | |

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

*VND*

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|
| | *Giá gốc và giá trị hợp lý* | *Giá gốc và giá trị hợp lý* |
| **Ngắn hạn** | **1.966.680.202.671** | **1.967.912.939.355** |
| Tiền gửi ngân hàng *(i)* | 1.761.261.397.749 | 1.594.186.895.717 |
| Cho vay *(ii)* | 160.000.000.000 | 340.000.000.000 |
| Lãi dự thu | 45.418.804.922 | 33.726.043.638 |
| **Dài hạn** | **1.337.663.045.961** | **1.355.443.320.411** |
| Đầu tư vào các công ty con *(iii)* | 1.129.074.004.865 | 1.145.507.430.000 |
| Trái phiếu *(iv)* | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| Lãi dự thu | 8.589.041.096 | 9.935.890.411 |
| **TỔNG CỘNG** | **3.304.343.248.632** | **3.323.356.259.766** |

*(i)* Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng, hưởng lãi suất từ 3,9 – 9,0%/năm, chi tiết như sau:

| *Tên ngân hàng* | *Số cuối kỳ (VND)* | *Ngày đáo hạn* |
|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 675.000.000.000 | Từ ngày 11 tháng 8 năm 2026 đến ngày 29 tháng 1 năm 2027 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 450.751.721.037 | Từ ngày 24 tháng 7 năm 2026 đến ngày 27 tháng 12 năm 2026 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 225.000.000.000 | Từ ngày 26 tháng 9 năm 2026 đến ngày 5 tháng 12 năm 2026 |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt | 190.000.000.000 | Từ ngày 1 tháng 7 năm 2026 đến ngày 8 tháng 12 năm 2026 |
| Ngân hàng khác | 220.509.676.712 | Từ ngày 11 tháng 10 năm 2026 đến ngày 30 tháng 5 năm 2027 |
| **TỔNG CỘNG *(*)*** | **1.761.261.397.749** | |

*(*)* Trong đó, khoản tiền gửi giá trị 899 tỷ VND đã được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng *(Thuyết minh số 18)*.

*(ii)* Chi tiết các khoản cho vay của Công ty như sau:

*VND*

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Đầu tư LTM *(*)* | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Phúc Đạt *(**)* | 60.000.000.000 | 240.000.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **160.000.000.000** | **340.000.000.000** |

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(ii)* Chi tiết các khoản cho vay của Công ty như sau: (tiếp theo)

*(*)* Số dư này thể hiện các khoản cho Công ty Cổ phần Đầu tư LTM vay tín chấp ngắn hạn với kỳ hạn còn lại là không quá 12 tháng, đáo hạn ngày 10 tháng 4 năm 2027 và hưởng mức lãi suất là 8,5%/năm.

*(**)* Số dư này thể hiện các khoản cho Công ty Cổ phần Bất động sản Phúc Đạt vay tín chấp ngắn hạn với kỳ hạn còn lại là không quá 12 tháng, đáo hạn ngày 28 tháng 2 năm 2027 và hưởng mức lãi suất là 8,5%/năm.

*(iii)* Chi tiết đầu tư vào các công ty con của Công ty như sau:

| | *Số cuối kỳ* | | *Số đầu kỳ* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Quyền biểu quyết (%)* | *Giá gốc* | *Quyền biểu quyết (%)* |
| | *(VND)* | | *(VND)* | |
| Công ty TNHH Sữa Quốc tế Lof Hà Nam | 600.000.000.000 | 100 | 600.000.000.000 | 100 |
| Công ty Cổ phần Redpine | 257.484.000.000 | 99,8 | 257.484.000.000 | 99,8 |
| Công ty Cổ phần Hồ Toàn | 233.166.574.865 | 51,06 | 249.600.000.000 | 51,06 |
| PT Produk Susu Internasional | 38.423.430.000 | 99,9 | 38.423.430.000 | 99,9 |
| **TỔNG CỘNG** | **1.129.074.004.865** | | **1.145.507.430.000** | |

*(iv)* Số dư này thể hiện khoản trái phiếu dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi Nhánh Hà Thành có kỳ hạn gốc là 7 năm và mức lãi suất được hưởng bằng mức lãi suất tham chiếu cộng 1,00%/năm và đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn *(Thuyết minh số 18)*.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư trái phiếu này chưa được xem xét và xác định chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 do khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

## 6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

### *6.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn*

*VND*

| | *Số cuối kỳ* | | *Số đầu kỳ* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị ghi sổ* | *Giá trị dự phòng* | *Giá trị ghi sổ* | *Giá trị dự phòng* |
| Phải thu từ các bên khác | 160.820.209.973 | (828.250.000) | 138.375.042.876 | (828.250.000) |
| - *Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce* | *41.084.213.060* | - | *34.617.835.950* | - |
| - *Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam* | *24.442.057.850* | - | *24.831.131.719* | - |
| - *Công Ty Cổ Phần Thương Mại Bách Hóa Xanh* | *21.935.835.359* | - | *12.913.552.683* | - |
| - *Các khách hàng khác* | *73.358.103.704* | *(828.250.000)* | *66.012.522.524* | *(828.250.000)* |
| Phải thu các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)* | *31.148.096.819* | - | *4.767.727.252* | - |
| **TỔNG CỘNG** | **191.968.306.792** | **(828.250.000)** | **143.142.770.128** | **(828.250.000)** |

Dự phòng phải thu khó đòi được đánh giá dựa trên khả năng thu hồi các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán dựa trên tuổi nợ, tình trạng quá hạn thanh toán và các thông tin liên quan khác nhằm xác định giá trị tổn thất dự kiến có thể phát sinh.

## 6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

### 6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

*VND*

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|
| Trả trước cho các bên khác | 761.552.997.916 | 507.070.208.864 |
| - *Shanghai Joy Light Industry Machine Compnay Limited* | *387.071.127.675* | *312.578.401.563* |
| - *Serac Asia SDN. BHD.* | *99.490.503.479* | *26.358.013.056* |
| - *Công ty TNHH E-Pack Machinery* | *88.800.374.592* | *37.638.050.112* |
| - *Các nhà cung cấp khác* | *186.190.992.170* | *130.495.744.133* |
| Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)* | - | 18.034.392.210 |
| **TỔNG CỘNG** | **761.552.997.916** | **525.104.601.074** |

## 7. PHẢI THU KHÁC

*VND*

| | *Số cuối kỳ* | | *Số đầu kỳ* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị ghi sổ* | *Giá trị dự phòng* | *Giá trị ghi sổ* | *Giá trị dự phòng* |
| **Ngắn hạn** | **119.050.032.084** | **-** | **139.612.845.931** | **-** |
| Chiết khấu mua hàng | 110.711.186.070 | - | 130.892.115.130 | - |
| Tạm ứng nhân viên | 4.828.521.100 | - | 4.592.102.115 | - |
| Khác | 3.510.324.914 | - | 4.128.628.686 | - |
| | | - | | - |
| **Dài hạn** | **3.338.814.305** | **-** | **4.278.398.655** | **-** |
| Đặt cọc | 3.338.814.305 | - | 4.278.398.655 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **122.388.846.389** | **-** | **143.891.244.586** | **-** |

## 8. HÀNG TỒN KHO

*VND*

| | *Số cuối kỳ* | | *Số đầu kỳ* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Dự phòng* |
| Nguyên vật liệu | 274.411.696.376 | (25.954.655.498) | 246.293.487.808 | (49.492.592.321) |
| Thành phẩm | 105.951.322.083 | - | 194.028.000.300 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 78.405.202.410 | - | 70.760.642.854 | - |
| Hàng hóa | 58.354.956.897 | - | 19.842.860.067 | - |
| Hàng mua đang đi đường | 21.926.285.591 | - | 40.929.027.887 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **539.049.463.357** | **(25.954.655.498)** | **571.854.018.916** | **(49.492.592.321)** |

## 8. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

*Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

*VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| Số đầu kỳ | 49.492.592.321 | 2.494.657.087 |
| Cộng: Dự phòng trong kỳ | - | 18.466.025.000 |
| Trừ: Sử dụng trong kỳ | (23.537.936.823) | - |
| Số cuối kỳ | 25.954.655.498 | 20.960.682.087 |

## 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

*VND*

| | *Nhà xưởng, vật kiến trúc* | *Máy móc, thiết bị* | *Phương tiện vận tải* | *Thiết bị văn phòng* | *Khác* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá:** | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 512.641.121.637 | 2.768.544.125.551 | 25.228.960.253 | 50.894.693.552 | 228.835.156 | 3.357.537.736.149 |
| Mua mới | 219.148.000 | 1.845.990.243 | 152.200.000 | - | - | 2.217.338.243 |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành | 480.000.000 | 41.265.950.086 | - | 1.647.135.473 | - | 43.393.085.559 |
| Phân loại lại | 2.582.150.000 | (5.466.176.844) | - | (1.107.438.000) | 3.991.464.844 | - |
| Thanh lý, nhượng bán | (1.050.000.000) | (23.980.774.086) | (1.930.321.999) | (2.061.352.000) | - | (29.022.448.085) |
| Số cuối kỳ | 514.872.419.637 | 2.782.209.114.950 | 23.450.838.254 | 49.373.039.025 | 4.220.300.000 | 3.374.125.711.866 |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| *Đã khấu hao hết* | *38.744.371.915* | *368.347.388.038* | *904.245.455* | *17.008.062.114* | *3.930.300.000* | *428.934.367.522* |
| **Giá trị hao mòn lũy kế:** | | | | | | |
| Số đầu kỳ | (151.700.087.689) | (888.459.984.758) | (6.930.092.221) | (34.606.680.680) | (228.835.156) | (1.081.925.680.504) |
| Khấu hao trong kỳ | (19.182.650.918) | (191.062.765.247) | (1.925.837.089) | (3.932.823.090) | (20.714.286) | (216.124.790.630) |
| Phân loại lại | (1.690.693.452) | 4.387.276.644 | - | 1.094.643.556 | (3.791.226.748) | - |
| Thanh lý, nhượng bán | 543.333.333 | 23.501.972.751 | 997.405.217 | 2.026.104.381 | - | 27.068.815.682 |
| Số cuối kỳ | (172.030.098.726) | (1.051.633.500.610) | (7.858.524.093) | (35.418.755.833) | (4.040.776.190) | (1.270.981.655.452) |
| **Giá trị còn lại:** | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 360.941.033.948 | 1.880.084.140.793 | 18.298.868.032 | 16.288.012.872 | - | 2.275.612.055.645 |
| Số cuối kỳ | 342.842.320.911 | 1.730.575.614.340 | 15.592.314.161 | 13.954.283.192 | 179.523.810 | 2.103.144.056.414 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một phần tài sản cố định được thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng thương mại trình bày tại Thuyết minh số 18.

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

*VND*

| | *Phần mềm máy tính* |
|---|---|
| **Nguyên giá:** | |
| Số đầu kỳ | 22.637.498.145 |
| Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11.024.193.667 |
| Mua mới | 8.993.556.746 |
| Số cuối kỳ | 42.655.248.558 |
| *Trong đó:* | |
| *Đã hao mòn hết* | *19.226.243.762* |
| **Giá trị hao mòn lũy kế:** | |
| Số đầu kỳ | (21.244.232.552) |
| Hao mòn trong kỳ | (652.138.635) |
| Số cuối kỳ | (21.896.371.187) |
| **Giá trị còn lại:** | |
| Số đầu kỳ | 1.393.265.593 |
| Số cuối kỳ | 20.758.877.371 |

## 11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

*VND*

| | *Số cuối kỳ* | | *Số đầu kỳ* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Giá trị có thể thu hồi* | *Giá gốc* | *Giá trị có thể thu hồi* |
| Dự án công trình nhà xưởng *(*)* | 52.250.764.063 | 52.250.764.063 | 65.665.104.584 | 65.665.104.584 |
| Khác | 10.213.841.512 | 10.213.841.512 | 14.152.581.230 | 14.152.581.230 |
| **TỔNG CỘNG** | **62.464.605.575** | **62.464.605.575** | **79.817.685.814** | **79.817.685.814** |

*(*)* Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một phần máy móc, thiết bị và nhà máy đang xây dựng được thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng thương mại trình bày tại *Thuyết minh số 18*.

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 0 VND (2025: 5.670.454.964 VND).

## 12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

*VND*

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **12.706.877.892** | **6.250.190.346** |
| Chi phí nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin | 8.844.005.664 | 3.044.276.147 |
| Khác | 3.862.872.228 | 3.205.914.199 |
| **Dài hạn** | **302.534.849.446** | **307.649.442.542** |
| Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Thành phố Hồ Chí Minh *(*)* | 250.790.299.911 | 253.938.295.305 |
| Chi phí thuê đất khác | 49.118.892.572 | 49.465.264.124 |
| Chi phí nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin | 706.203.032 | 1.028.234.713 |
| Khác | 1.919.453.931 | 3.217.648.400 |
| **TỔNG CỘNG** | **315.241.727.338** | **313.899.632.888** |

*(*)* Đây là khoản tiền thuê đất trả trước theo hợp đồng đã ký với Tổng Công ty Đầu tư & Phát triển Công nghiệp – CTCP (BECAMEX IDC CORP.) vào ngày 8 tháng 6 năm 2021 với diện tích 120.000 m² và thời hạn thuê đến ngày 26 tháng 4 năm 2066. Toàn bộ chi phí thuê đất này đã được thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng thương mại như được trình bày tại *Thuyết minh số 18*.

## 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

*VND*

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|
| | *Giá trị và số có khả năng trả nợ* | *Giá trị và số có khả năng trả nợ* |
| Phải trả cho các bên khác | 678.232.701.138 | 680.194.541.865 |
| - *Công ty Cổ phần Thành Thành Công* | *38.870.236.800* | *47.066.880.716* |
| - *Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu* | *27.277.753.674* | *20.058.024.337* |
| - *Công ty TNHH Lami Packaging (Hong Kong)* | *21.337.129.111* | *45.495.673.030* |
| - *Công ty TNHH Bình Hạnh Đan* | *19.057.840.135* | *21.888.073.255* |
| - *Khác* | *571.689.741.418* | *545.685.890.527* |
| Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)* | 28.805.115.368 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **707.037.816.506** | **680.194.541.865** |

## 14. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC

*VND*

| *Lợi nhuận thuộc năm tài chính* | *Thời hạn chi trả* | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|---|
| *2025* | 2026 | 618.044.720.000 | - |

## 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

*VND*

| | *Số đầu kỳ* | *Số phải nộp trong kỳ* | *Số đã nộp trong kỳ* | *Số cuối kỳ* |
|---|---|---|---|---|
| **Phải thu** | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 226.559.191.157 | 291.509.064.651 | (395.974.285.180) | 122.093.970.628 |
| Thuế nhập khẩu | 1.217.660.389 | 1.145.806.643 | (1.698.586.507) | 664.880.525 |
| **TỔNG CỘNG** | **227.776.851.546** | **292.654.871.294** | **(397.672.871.687)** | **122.758.851.153** |
| **Phải trả** | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 74.766.901.080 | 73.395.721.963 | (75.573.744.380) | 72.588.878.663 |
| Thuế giá trị gia tăng | 8.006.519.575 | 450.868.883.285 | (449.783.712.610) | 9.091.690.250 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.628.835.574 | 16.672.750.115 | (14.352.267.523) | 4.949.318.166 |
| Thuế nhập khẩu | - | 3.261.607.947 | (3.261.607.947) | - |
| Khác | - | 1.306.568.737 | (1.306.568.737) | - |
| **TỔNG CỘNG** | **85.402.256.229** | **545.505.532.047** | **(544.277.901.197)** | **86.629.887.079** |

## 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

*VND*

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|
| Chi phí bán hàng | 202.002.216.420 | 240.427.773.701 |
| Chi phí tiếp thị | 76.663.029.106 | 50.547.267.895 |
| Thưởng cho người lao động | 44.467.128.646 | 30.788.654.201 |
| Chi phí lãi vay | 24.745.861.002 | 16.304.920.767 |
| Chi phí khác | 25.676.363.235 | 15.687.967.174 |
| **TỔNG CỘNG** | **373.554.598.409** | **353.756.583.738** |
| *Trong đó:* | | |
| *Phải trả bên khác* | *352.461.277.860* | *342.743.619.355* |
| *Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 27)* | *21.093.320.549* | *11.012.964.383* |

## 17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

*VND*

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|
| Nhận ký quỹ, ký cược | 28.781.931.317 | 10.795.301.317 |
| Bảo hiểm bắt buộc và kinh phí công đoàn | 9.939.943.445 | 3.134.753.152 |
| Khác | 276.937.976 | 4.506.332.672 |
| Phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 27)* | 11.520.000.000 | 11.520.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **50.518.812.738** | **29.956.387.141** |

## 18. VAY

*VND*

| | *Số đầu kỳ* | *Số phát sinh trong kỳ* | | | | *Số cuối kỳ* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị và số có khả năng trả nợ* | *Vay* | *Trả nợ gốc vay* | *Chênh lệch tỷ giá hối đoái* | *Phân loại lại* | *Giá trị và số có khả năng trả nợ* |
| **Ngắn hạn** | **2.020.343.163.220** | **2.096.970.362.633** | **(2.025.399.332.122)** | **613.383.187** | **100.000.000.000** | **2.192.527.576.918** |
| Vay ngân hàng | 1.602.343.163.220 | 2.096.970.362.633 | (1.950.399.332.122) | 613.383.187 | - | 1.749.527.576.918 |
| Vay bên liên quan *(Thuyết minh số 27)* | 268.000.000.000 | - | (5.000.000.000) | - | - | 263.000.000.000 |
| Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả | 150.000.000.000 | - | (70.000.000.000) | - | 100.000.000.000 | 180.000.000.000 |
| **Dài hạn** | **1.011.863.485.585** | **166.625.216.535** | **-** | **-** | **(100.000.000.000)** | **1.078.488.702.120** |
| Vay ngân hàng | 1.011.863.485.585 | 166.625.216.535 | - | - | (100.000.000.000) | 1.078.488.702.120 |
| **TỔNG CỘNG** | **3.032.206.648.805** | **2.263.595.579.168** | **(2.025.399.332.122)** | **613.383.187** | **-** | **3.271.016.279.038** |

## 18. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay từ các ngân hàng thương mại cho mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

| *Ngân hàng* | *Số cuối kỳ (VND)* | *Kỳ hạn trả gốc và lãi* | *Lãi suất (%/năm)* | *Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5, 10, 12, 13)* |
|---|---|---|---|---|
| ***Ngắn hạn*** | | | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 647.744.621.784 | Từ ngày 19 tháng 7 năm 2026 đến ngày 5 tháng 11 năm 2026 | 4,1 - 7,4 | - Trái phiếu trị giá 200 tỷ VND và hợp đồng tiền gửi trị giá 80 tỷ VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và 30 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam<br>- Dây chuyền chiết rót sữa Tetra Pak A3 Speed V500 có giá trị còn lại 43 tỷ VND |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam | 368.945.495.373 | Từ ngày 16 tháng 8 năm 2026 đến ngày 28 tháng 9 năm 2026 | 7,5 - 7,8 | Hợp đồng tiền gửi trị giá 125 tỷ VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt và 143 tỷ VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | 340.079.953.637 | Từ ngày 19 tháng 7 năm 2026 đến ngày 29 tháng 8 năm 2026 | 6,5 - 7,6 | Hợp đồng tiền gửi trị giá 226 tỷ đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam |
| Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam | 242.068.555.025 | Từ ngày 6 tháng 7 năm 2026 đến ngày 29 tháng 8 năm 2026 | 6,1 – 7,4 | Hợp đồng tiền gửi trị giá 125 tỷ VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam | 150.688.951.099 | Từ ngày 10 tháng 7 năm 2026 đến ngày 17 tháng 9 năm 2026 | 7,4 - 7,5 | Hợp đồng tiền gửi trị giá 170 tỷ VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng |
| **TỔNG CỘNG** | **1.749.527.576.918** | | | |

## 18. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay từ các ngân hàng thương mại cho mục đích tài trợ dự án được trình bày như sau: (tiếp theo)

| *Ngân hàng* | *Số cuối kỳ (VND)* | *Kỳ hạn trả gốc và lãi* | *Lãi suất (%/năm)* | *Hình thức đảm bảo* |
|---|---|---|---|---|
| ***Dài hạn*** | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 1.258.488.702.120 | Từ ngày 2 tháng 7 năm 2026 đến ngày 29 tháng 5 năm 2030 | 6,1 – 8.4 | Tài sản được hình thành từ dự án nhà máy Bình Dương và 120.000 $m^2$ đất thuê tại Khu Công nghiệp Bàu Bàng mở rộng |
| *Trong đó:* | | | | |
| *Vay dài hạn đến hạn trả* | *180.000.000.000* | | | |
| *Vay dài hạn* | *1.078.488.702.120* | | | |

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 19.1 *Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu*

*VND*

| | *Vốn góp của chủ sở hữu* | *Thặng dư vốn cổ phần* | *Quỹ đầu tư phát triển* | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025** | | | | | |
| Số đầu kỳ | 618.044.720.000 | 849.979.583.600 | 5.150.000.000 | 1.947.458.552.497 | 3.420.632.856.097 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 80.945.121.967 | 80.945.121.967 |
| Chia cổ tức | - | - | - | (309.022.360.000) | (309.022.360.000) |
| Số cuối kỳ | 618.044.720.000 | 849.979.583.600 | 5.150.000.000 | 1.719.381.314.464 | 3.192.555.618.064 |
| **Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026** | | | | | |
| Số đầu kỳ | 618.044.720.000 | 849.979.583.600 | 5.150.000.000 | 1.860.735.866.996 | 3.333.910.170.596 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 527.204.261.170 | 527.204.261.170 |
| Chia cổ tức | - | - | - | (772.555.900.000) | (772.555.900.000) |
| Số cuối kỳ | 618.044.720.000 | 849.979.583.600 | 5.150.000.000 | 1.615.384.228.166 | 3.088.558.531.766 |

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 19.2 *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

*VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| ***Vốn cổ phần*** | | |
| Số đầu kỳ và số cuối kỳ | 618.044.720.000 | 618.044.720.000 |
| ***Cổ tức (*)*** | | |
| Cổ tức bằng tiền đã công bố cho năm 2024: kỳ này 2.500 VND/cổ phiếu (kỳ trước: 5.000 VND/cổ phiếu) | 154.511.180.000 | 309.022.360.000 |
| Cổ tức đã trả trong kỳ | 154.511.180.000 | 309.022.360.000 |
| Cổ tức bằng tiền đã công bố cho năm 2025: 8.000 VND/cổ phiếu | 494.435.776.000 | - |
| Tạm ứng cổ tức bằng tiền đã công bố cho năm 2026: 2.000 VND/cổ phiếu | 123.608.944.000 | - |

*(*)* Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2025/NQ-HĐĐCĐ.LOF ngày 28 tháng 3 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông đã ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định tỷ lệ phân phối, thời điểm, phương thức thanh toán và các vấn đề, thủ tục liên quan đến việc chi trả cổ tức đợt 2 cho năm tài chính 2024. Vào ngày 5 tháng 1 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án chi trả cổ tức đợt 2 cho năm tài chính 2024 bằng tiền mặt với tỷ lệ 25% trên mệnh giá theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 001/2025/NQ.HĐQT.LOF ngày 5 tháng 1 năm 2026. Vào ngày 28 tháng 1 năm 2026, Công ty đã thực hiện việc chi trả cổ tức này.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2026/NQ.HĐĐCĐ.LOF ngày 27 tháng 3 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông đã ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định tỷ lệ phân phối, thời điểm, phương thức thanh toán và các vấn đề, thủ tục liên quan đến việc chi trả cổ tức cho năm tài chính 2025 và tạm ứng cổ tức cho năm tài chính 2026. Vào ngày 2 tháng 6 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính 2025 với tỷ lệ 80% trên mệnh giá và phương án tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính 2026 với tỷ lệ 20% trên mệnh giá theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 009/2026/NQ.HĐQT.LOF ngày 2 tháng 6 năm 2026. Vào ngày 3 tháng 7 năm 2026, Công ty đã thực hiện việc chi trả cổ tức này.

### 19.3 *Cổ phiếu*

| | *Số lượng cổ phiếu phổ thông* | |
|---|---|---|
| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
| Cổ phiếu đăng ký phát hành | 61.804.472 | 61.804.472 |
| Cổ phiếu đã phát hành | 61.804.472 | 61.804.472 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 61.804.472 | 61.804.472 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND 10.000. (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: VND 10.000)

## 20. DOANH THU

### 20.1 *Doanh thu bán hàng*

*VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| **Tổng doanh thu** | **4.019.815.655.333** | **4.011.140.516.287** |
| *Trong đó:* | | |
| *Doanh thu bán thành phẩm* | *3.944.298.034.992* | *3.956.418.068.750* |
| *Doanh thu bán hàng hóa* | *75.517.620.341* | *54.722.447.537* |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | **(76.452.354.133)** | **(81.324.716.379)** |
| *Chiết khấu thương mại* | *(68.408.242.499)* | *(80.489.816.529)* |
| *Giảm giá hàng bán* | *(1.830.181.793)* | - |
| *Hàng bán trả lại* | *(6.213.929.841)* | *(834.899.850)* |
| **Doanh thu thuần** | **3.943.363.301.200** | **3.929.815.799.908** |
| *Trong đó:* | | |
| *Doanh thu đối với bên khác* | *3.912.864.786.950* | *3.929.815.799.908* |
| *Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 27)* | *30.498.514.250* | - |

### 20.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

*VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu dự thu | 76.891.886.639 | 66.240.477.246 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 8.508.727.243 | 19.642.445.009 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 5.013.383.376 | - |
| Chiết khấu thanh toán | 1.201.415.959 | 5.465.309.377 |
| **TỔNG CỘNG** | **91.615.413.217** | **91.348.231.632** |

## 21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

*VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| Giá vốn hàng bán thành phẩm | 2.329.179.296.511 | 2.398.217.615.211 |
| Giá vốn hàng bán hàng hóa | 65.200.503.253 | 36.857.553.631 |
| **TỔNG CỘNG** | **2.394.379.799.764** | **2.435.075.168.842** |

## 22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

*VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| **Chi phí bán hàng** | **837.371.082.842** | **1.255.432.583.207** |
| Chi phí tiếp thị và hỗ trợ bán hàng | 512.960.159.679 | 852.393.285.391 |
| Chi phí nhân viên | 197.491.864.831 | 256.499.586.372 |
| Chi phí vận chuyển | 98.325.998.916 | 114.716.380.634 |
| Chi phí khác | 28.593.059.416 | 31.823.330.810 |
| **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **105.099.170.473** | **158.413.245.618** |
| Chi phí nhân viên | 55.056.807.777 | 104.247.429.670 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 18.254.867.113 | 20.052.713.658 |
| Khấu hao và hao mòn | 6.345.605.084 | 1.827.080.313 |
| Chi phí khác | 25.441.890.499 | 32.286.021.977 |
| **TỔNG CỘNG** | **942.470.253.315** | **1.413.845.828.825** |

## 23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

*VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 95.454.090.317 | 53.410.318.491 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 8.455.991.721 | 18.610.644.283 |
| Khác | 470.682.423 | 760.058.056 |
| **TỔNG CỘNG** | **104.380.764.461** | **72.781.020.830** |

## 24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

*VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| **Thu nhập khác** | **7.178.734.482** | **6.764.256.685** |
| Thanh lý tài sản và phế liệu | 6.793.243.928 | 2.693.856.237 |
| Khác | 385.490.554 | 4.070.400.448 |
| **Chi phí khác** | **(1.061.234.597)** | **(1.108.745.123)** |
| Phạt vi phạm hành chính | (917.352.790) | (1.022.656.673) |
| Khác | (143.881.807) | (86.088.450) |
| **LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN** | **6.117.499.885** | **5.655.511.562** |

## 25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

*VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên vật liệu | 1.869.574.062.932 | 2.113.434.473.076 |
| Chi phí tiếp thị và hỗ trợ bán hàng | 512.960.159.679 | 852.393.285.391 |
| Chi phí nhân viên | 329.976.422.690 | 420.048.250.375 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 245.319.080.730 | 159.824.935.369 |
| Khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 9 và 10)* | 216.776.929.265 | 118.707.926.248 |
| Chi phí vận chuyển | 98.325.998.916 | 114.716.380.634 |
| Chi phí khác | 63.917.398.867 | 69.795.746.574 |
| **TỔNG CỘNG** | **3.336.850.053.079** | **3.848.920.997.667** |

## 26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty 20% lợi nhuận chịu thuế.

Trong đó Chi nhánh Bình Dương được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (là năm 2026) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 4 năm tiếp theo. Vì kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là giai đoạn Chi nhánh Bình Dương vẫn còn trong giai đoạn miễn thuế cho nên Chi nhánh Bình Dương không trích thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### *26.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành*

*VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| Thuế TNDN hiện hành kỳ này | 73.395.721.963 | 61.110.497.839 |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | (734.586.371) | (36.938.095.201) |
| **TỔNG CỘNG** | **72.661.135.592** | **24.172.402.638** |

## 26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 26.1 *Chi phí thuế TNDN* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

*VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **599.865.396.762** | **105.117.524.605** |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng 20% | 119.973.079.352 | 21.023.504.921 |
| *Các khoản điều chỉnh:* | | |
| Chi phí không được trừ | 1.412.077.622 | 3.148.897.717 |
| Thu nhập không tính thuế | (1.002.676.675) | - |
| Miễn thuế | (47.721.344.707) | - |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **72.661.135.592** | **24.172.402.638** |

### 26.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

## 26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 26.3 *Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định*

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho kỳ hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang kỳ sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của kỳ sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang kỳ sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

*VND*

| *Năm phát sinh* | *Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm* | | *Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh* | *Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 30/6/2026* | *Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 30/6/2026* | *Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 30/6/2026* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2022 | 2027 | | 191.738.211 | (191.738.211) | - | - |
| 2023 | 2028 | | 4.542.027.339 | (4.542.027.339) | - | - |
| 2024 | 2029 | | 12.223.330.669 | (12.223.330.669) | - | - |
| 2025 | 2030 | | 11.362.646.902 | (11.362.646.902) | - | - |
| **TỔNG CỘNG** | | *(i)* | 28.319.743.121 | (28.319.743.121) | - | - |

*(i)* Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

### 26.4 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

| | *Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ* | | *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
| Chi phí trích trước | 48.744.732.008 | 33.394.834.240 | 15.349.897.768 | 30.860.168.226 |
| Lỗ tính thuế | - | 6.096.514.741 | (6.096.514.741) | (239.815.131) |
| Chi phí lãi vay | - | 5.663.948.624 | (5.663.948.624) | 2.924.875.942 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 5.190.931.099 | 9.898.518.463 | (4.707.587.364) | 3.693.205.000 |
| Khác | 2.634.862.370 | 782.123.038 | 1.852.739.332 | (300.338.836) |
| ***Tài sản thuế TNDN hoãn lại*** | ***56.570.525.477*** | ***55.835.939.106*** | | |
| ***Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh*** | | | ***734.586.371*** | ***36.938.095.201*** |

## 27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Nhóm Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Blue Point | Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt | Cổ đông lớn |
| Daytona Investment PTE Limited | Cổ đông lớn |
| Công ty TNHH Sữa Quốc tế Lof Hà Nam | Công ty con |
| PT Produk Susu Internasional | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Redpine | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Hồ Toản | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Lothamilk | Công ty liên quan với thành viên HĐQT |
| Ông Tô Hải | Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") |
| Ông Đoàn Hữu Nguyên | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Hoàng Sang | Phó Chủ tịch HĐQT |
| Ông Đinh Quang Hoàn | Thành viên HĐQT |
| Bà Trương Nguyễn Thiên Kim | Thành viên HĐQT |
| Bà Trần Thu Trang | Thành viên HĐQT |
| Bà Hoàng Ngọc Triều Dương | Trưởng ban kiểm soát |
| Bà Tôn Minh Phương | Thành viên ban kiểm soát (đến ngày 27 tháng 3 năm 2026) |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Thu | Thành viên ban kiểm soát (từ ngày 27 tháng 3 năm 2026) |
| Bà Mai Thị Thanh Trang | Thành viên ban kiểm soát |
| Bà Chu Hải Yến | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 2 năm 2026) |
| Ông Phan Văn Thắng | Kế toán trưởng |

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

*VND*

| *Bên liên quan* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Hồ Toản | Mua hàng | 137.616.233.040 | - |
| | Vay ngắn hạn | 42.000.000.000 | - |
| | Trả vay ngắn hạn | 42.000.000.000 | - |
| | Cổ tức | 21.446.808.511 | - |
| | Lãi vay | 641.794.520 | - |
| Công ty TNHH Sữa Quốc tế Lof Hà Nam | Lãi vay | 7.827.904.111 | 5.338.706.849 |
| PT Produk Susu Internasional | Bán hàng | 21.119.121.206 | - |
| | Góp vốn | - | 31.547.880.000 |
| Công ty Cổ phần Lothamilk | Mua hàng | 41.471.033.725 | - |
| | Bán hàng | 9.379.393.044 | - |

## 27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải trả với bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

*VND*

| *Bên liên quan* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|---|
| **Phải thu khách hàng ngắn hạn** | | | |
| PT Produk Susu International | Bán hàng | 25.956.404.581 | 4.767.727.252 |
| Công ty Cổ phần Lothamilk | Bán hàng | 5.191.692.238 | - |
| | | **31.148.096.819** | **4.767.727.252** |
| **Phải trả người bán ngắn hạn** | | | |
| Công ty Cổ phần Lothamilk | Mua hàng | 22.002.139.855 | - |
| Công ty Cổ phần Hồ Toản | Mua hàng | 4.614.429.390 | - |
| PT Produk Susu International | Mua hàng | 2.188.546.123 | - |
| | | **28.805.115.368** | **-** |
| **Trả trước cho người bán ngắn hạn** | | | |
| Công ty Cổ phần Hồ Toản | Mua hàng | - | 18.034.392.210 |
| **Vay ngắn hạn** *(*)* | | | |
| Công ty TNHH Sữa Quốc tế Lof Hà Nam | Vay ngắn hạn | 263.000.000.000 | 268.000.000.000 |
| **Chi phí phải trả ngắn hạn** | | | |
| Công ty TNHH Sữa Quốc tế Lof Hà Nam | Chi phí lãi vay | 21.093.320.549 | 11.012.964.383 |
| **Phải trả ngắn hạn khác** | | | |
| Công ty Cổ phần Hồ Toản | Góp vốn | 11.520.000.000 | 11.520.000.000 |

*(*)* Số dư này thể hiện các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ Công ty TNHH Sữa Quốc tế Lof Hà Nam với kỳ hạn còn lại là không quá 12 tháng, đáo hạn vào ngày 16 tháng 8 năm 2026 và chịu mức lãi suất là 6,5%/năm.

## 27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

*VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| Ông Đoàn Hữu Nguyên | 3.969.552.000 | - |
| Ông Bùi Hoàng Sang | 3.969.552.000 | 13.663.131.000 |
| Bà Chu Hải Yến | 409.902.000 | 1.803.121.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **8.349.006.000** | **15.466.252.000** |

***Quỹ khen thưởng phúc lợi***

*VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 1.679.966.430 | 1.679.966.430 |

## 28. CÁC CAM KẾT

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty hiện đang thuê đất và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

*VND*

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|
| Đến 1 năm | 12.935.514.745 | 10.676.557.588 |
| Trên 1 – 5 năm | 6.736.636.043 | 12.191.220.698 |
| Trên 5 năm | 29.299.882.355 | 29.932.971.212 |
| **TỔNG CỘNG** | **48.972.033.143** | **52.800.749.498** |

## 29. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|
| Ngoại tệ: | | |
| – Đô la Mỹ *(USD)* | 231.466 | 371.512 |
| – Indonesian Rupiah *(Rp)* | 137.215.052 | - |

## 30. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng *(Thuyết minh số 3.1.1)* trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

*VND*

| | *Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)* | *Trình bày lại* | *Số đầu kỳ (được trình bày lại)* |
|---|---|---|---|
| **BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 10.000.000.000 | 43.780.822 | 10.043.780.822 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 1.594.186.895.717 | 373.726.043.638 | 1.967.912.939.355 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 340.000.000.000 | (340.000.000.000) | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 183.318.560.802 | (43.705.714.871) | 139.612.845.931 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 200.000.000.000 | 9.935.890.411 | 209.935.890.411 |

## 31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài sự kiện nêu tại Thuyết minh số 19.2, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

*Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG | NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT |
|---|---|
| Phan Văn Thắng | Đoàn Hữu Nguyên |